

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Trước soát xét)

Quý 4 năm 2011

Hà Nội, tháng 02 năm 2012

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Đơn vị tính: VND)

MS	TÀI SẢN	TM	31/12/2011	31/12/2010
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.085.516.541.081	927.252.966.231
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		81.345.781.127	80.137.772.081
111	Tiền	5	81.345.781.127	60.137.772.081
112	Các khoản tương đương tiền		-	20.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		246.813.770.946	186.996.721.834
131	Phải thu khách hàng		237.101.522.356	142.780.622.233
132	Trả trước cho người bán		7.080.120.029	32.880.552.947
135	Các khoản phải thu khác	6	2.694.204.975	11.397.623.068
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(62.076.414)	(62.076.414)
140	Hàng tồn kho		724.713.480.065	628.756.764.632
141	Hàng tồn kho	7	724.713.480.065	628.756.764.632
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		32.643.508.943	31.361.707.684
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		-	40.000.000
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.586.482.062	5.086.080.774
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		237.305.579	38.372.571
158	Tài sản ngắn hạn khác	8	27.819.721.302	26.197.254.339
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		44.257.110.522	38.670.520.490
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	Tài sản cố định		18.443.704.634	16.274.083.540
221	Tài sản cố định hữu hình		16.393.604.362	14.497.717.340
222	Nguyên giá		32.030.730.159	28.607.247.972
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.637.125.797)	(14.109.530.632)
227	Tài sản cố định vô hình		1.776.366.200	1.776.366.200
228	Nguyên giá		1.776.366.200	1.776.366.200
229	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	Bất động sản đầu tư		-	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		16.000.000.000	5.934.494.782
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.000.000.000	934.494.782
258	Đầu tư dài hạn khác	9	15.000.000.000	5.000.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	Lợi thế thương mại		-	-
270	Tài sản dài hạn khác		9.813.405.888	16.461.942.168
271	Chi phí trả trước dài hạn	10	9.813.405.888	16.239.118.055
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	222.824.113
280	TỔNG TÀI SẢN		1.129.773.651.603	965.923.486.721

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Đơn vị tính: VND)

MS	NGUỒN VỐN	TM	31/12/2011	31/12/2010
300	NỢ PHẢI TRẢ		928.764.112.157	804.905.784.821
310	Nợ ngắn hạn		923.596.880.624	724.869.126.627
311	Vay và nợ ngắn hạn	11	250.149.772.698	255.560.432.729
312	Phải trả người bán		436.381.581.889	389.938.643.645
313	Người mua trả tiền trước		175.239.719.213	64.670.142.689
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	10.300.096.488	4.707.814.427
316	Chi phí phải trả	13	5.356.327.135	757.324.058
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	40.219.104.769	8.764.672.333
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.957.249.432	470.096.746
330	Nợ dài hạn		5.167.231.533	80.036.658.194
334	Vay và nợ dài hạn	15	5.038.000.000	79.973.031.438
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		129.231.533	63.626.756
337	Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		182.417.702.295	161.017.701.900
410	Vốn chủ sở hữu	16	182.417.702.295	141.551.293.809
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		23.300.417.000	23.410.417.000
417	Quỹ đầu tư phát triển		3.095.452.025	1.940.721.487
418	Quỹ dự phòng tài chính		2.889.406.555	1.734.676.018
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.132.426.716	14.465.479.304
421	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	Lợi ích của cổ đông thiểu số		18.591.837.151	19.466.408.091
450	TỔNG NGUỒN VỐN		1.129.773.651.603	965.923.486.721



Dương Tất Khiêm

Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Huy Hưng

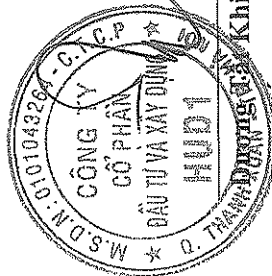
Nguyễn Huy Hưng

Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MS	CHỈ TIÊU	TM	Từ 01/01/2011 đến		Từ 01/10/2010 đến		(Đơn vị tính: VND)	
			31/12/2011	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2010	Từ 01/01/2010 đến	31/12/2010
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	338.896.460.763	1.135.665.112.037	50.333.647.991	729.246.257.152		
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-		
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		338.896.460.763	1.135.665.112.037	50.333.647.991	729.246.257.152		
11	Giá vốn hàng bán	18	299.269.154.415	1.007.668.498.410	43.500.769.194	683.878.630.579		
20	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.627.306.348	127.996.613.627	6.832.878.797	45.367.626.573		
21	Doanh thu hoạt động tài chính	19	9.796.623.946	26.461.748.690	3.309.386.895	14.920.005.032		
22	Chi phí tài chính	19	14.979.050.735	39.536.641.590	3.689.107.244	16.638.425.138		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.979.050.735	39.536.641.590	3.689.107.244	16.638.425.138		
24	Chi phí bán hàng		-	-	-	-		
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		12.723.849.591	38.734.418.875	3.170.879.409	25.331.664.860		
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.721.029.968	76.187.301.852	3.282.279.039	18.317.541.607		
31	Thu nhập khác		3.068.446.393	6.964.089.048	1.293.408.573	5.757.700.632		
32	Chi phí khác		499.498.915	3.135.657.613	510.550.740	1.393.741.253		
40	Lợi nhuận khác		2.568.947.478	3.828.431.435	782.857.833	4.363.959.379		
50	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		-	-	-	(65.505.218)		
60	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.289.977.446	80.015.733.287	4.065.136.872	22.615.995.768		
61	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		5.223.387.997	13.011.047.038	1.016.284.218	5.693.472.496		
62	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	23.927.224		
70	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19.066.589.449	67.004.686.249	3.048.852.654	16.898.596.048		
71	Lợi ích của cổ đông thiểu số		409.598.619	1.048.970.355	1.493.937.800	2.051.285.259		
72	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		18.656.990.830	65.955.715.894	1.554.914.854	14.847.310.789		
80	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.866	6.596	311	2.801		



Đương Văn Khiêm
Giám đốc

Nguyễn Huy Hưng

Nguyễn Huy Hưng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Đơn vị tính: VND)

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2011	Năm 2010
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.372.438.315.734	881.752.827.126
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(365.212.335.878)	(842.123.495.556)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(28.228.677.362)	(119.925.637.073)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(48.519.754.776)	(37.244.701.955)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(14.819.607.880)	(6.949.574.662)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	36.782.911.298	12.551.533.576
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(430.993.371.504)	(11.894.245.792)
8	Tiền thu từ lãi tiền gửi		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	521.447.479.632	(123.833.294.336)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(12.950.000)	(3.422.346.207)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	16.341.605	612.500.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.000.000.000)	(6.398.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.334.528.800	3.528.506.717
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.662.079.595)	712.262.510
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	67.692.292.000
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(10.000.000)	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	27.750.000.000	469.348.013.273
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(541.317.390.991)	(367.822.671.333)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(18.009.312.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(513.577.390.991)	151.208.321.440
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	1.208.009.046	28.087.289.614
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	80.137.772.081	52.050.482.467
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	81.345.781.127	80.137.772.081



Dương Tất Khiêm

Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Huy Hưng

Kế toán trưởng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Xây lắp và Phát triển nhà số 1 thuộc Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và Đô thị, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 theo Quyết định số 1636/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004.

Tên giao dịch của Công ty là HUD1 INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: HUD1

Trụ sở Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Đăng ký kinh doanh bao gồm: Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp; Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hỏa, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng; Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghiệp xây dựng.

Trong năm 2009, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là Đầu tư kinh doanh nhà, khu đô thị, thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 3 tháng đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	02 - 07
Phương tiện vận tải	07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và có thời hạn của các lô đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng phục vụ thi công và công tác quản lý, được phân bổ trong nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi của Ngân hàng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ ngày kết thúc niên độ kế toán là 28% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Tiền mặt	10.985.391.113	9.911.017.983
Tiền gửi Ngân hàng	70.360.390.014	50.226.754.098
Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000
Tổng	81.345.781.127	80.137.772.081

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Cổ tức năm 2010 đã tạm ứng cho cổ đông	-	7.500.000.000
Phải thu khác	2.694.204.975	3.897.623.068
<i>Tiền đền bù tài sản hoa màu dự án Vân Canh</i>	-	1.216.951.974
<i>Chi phí hoạt động các BDH dự án</i>	2.372.288.697	
<i>Phải thu khác</i>	321.916.278	2.680.671.094
Tổng	2.694.204.975	11.397.623.068

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Công cụ dụng cụ	-	3.454.545
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	724.713.480.065	628.753.310.087
Tổng	724.713.480.065	628.756.764.632

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Tạm ứng	27.819.721.302	25.936.764.153
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		260.490.186
Tổng	27.819.721.302	26.197.254.339

9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Hud 8 (*)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Đại Thiên Lộc (**)	10.000.000.000	
Tổng	15.000.000.000	5.000.000.000

(*) Giá trị của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển HUD8. Tổng giá trị vốn góp là 5.000.000.000 đồng tương đương với 10% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển HUD8.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

(**) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/HĐHTĐT ngày 19/5/2010 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1 và Công ty TNHH Đại Thiên Lộc hợp tác đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh dự án Trạm dừng nghỉ xe đường dài Đại Thiên Lộc. Theo hợp đồng Công ty góp vốn kinh doanh bằng tiền mặt với số vốn góp là 30 tỷ đồng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2011 (VND)
Tại ngày 1 tháng 1	16.239.118.055
Tăng trong năm	692.542.126
Phân bổ vào chi phí trong năm	7.118.254.293
Tại ngày 31 tháng 12	<u>9.813.405.888</u>

Số dư chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ.

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Hà Nội	233.071.848.298	209.278.502.142
Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam	8.080.631.020	8.725.802.587
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Chi nhánh TPHCM	8.997.293.380	6.576.128.000
Vay cá nhân	-	27.980.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủ Thiêm	-	3.000.000.000
Tổng	<u>250.149.772.698</u>	<u>255.560.432.729</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	3.796.562.964	2.159.177.445
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.486.517.581	2.496.910.125
Thuế thu nhập cá nhân	17.015.943	51.726.857
Tổng	<u>10.300.096.488</u>	<u>4.707.814.427</u>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Chi phí lãi vay	-	704.079.599
0,5% phí quản lý công trình nhà 7A H.viện ANND	-	53.244.459
Trích trước chi phí dự án Xuân Diệu	3.774.616.263	
Trích trước chi phí Cục công nghệ thông tin	1.581.710.872	
Tổng	<u>5.356.327.135</u>	<u>757.324.058</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	651.358.011	623.640.621
Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.567.746.758	8.141.031.712
- Phải trả lãi vay	-	66.747.461
- Phải trả nhà cung cấp khác	9.745.578.525	7.569.161.449
- Phí quản lý khu đô thị dự án Vân Canh	1.513.360.000	
- Phải trả các đội thi công	27.427.085.313	
- Các khoản phải trả phải nộp khác	881.722.920	505.122.802
Tổng	40.219.104.769	8.764.672.333

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội để đầu tư thiết bị máy móc	5.038.000.000	52.954.909.249
Ngân hàng Cổ phần Thương mại Đại Tín	-	27.018.122.189
	5.038.000.000	79.973.031.438

16. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
Tại ngày 01/01/2011	100.000.000.000	#####	1.940.721.487	1.734.676.018
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Tăng vốn	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	1.154.730.538	1.154.730.537
Giảm khác	-	110.000.000	-	-
Tại ngày 31/12/2011	100.000.000.000	#####	3.095.452.025	2.889.406.555

17. DOANH THU

	Năm 2011 (VND)
Doanh thu hợp đồng xây dựng	617.304.091.825
Doanh thu kinh doanh bất động sản	518.139.881.826
Doanh thu khác	221.138.386
Tổng	1.135.665.112.037
Các khoản giảm trừ	-
Doanh thu thuần	1.135.665.112.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011 (VND)
Giá vốn xây lắp	592.935.454.563
Giá vốn kinh doanh bất động sản	414.511.905.461
Giá vốn khác	221.138.386
Tổng	1.007.668.498.410

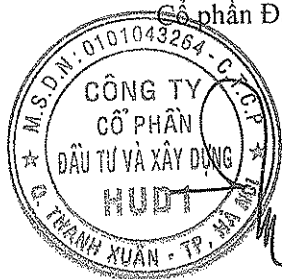
19. DOANH THU/CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01 đến 30/09/2011 (VND)
Doanh thu hoạt động tài chính	26.461.748.690
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.461.748.690
Tổng	
Chi phí tài chính	39.536.641.590
Chi phí lãi vay	39.536.641.590
Tổng	39.536.641.590
Thu nhập tài chính - thuần	(13.074.892.900)

20. CÔNG TY CON

Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101 là Công ty cổ phần được thành lập mới và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam ban hành ngày 29/11/2005. Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101 có trụ sở tại số 158/192 Lê Trọng Tấn, Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội, ngành nghề kinh doanh là đầu tư và xây dựng. Tổng vốn điều lệ là 10.600.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 chiếm 51% vốn.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02 là Công ty con được thành lập theo Quyết định số 48/QĐ-HĐQT ngày 18/9/2008 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 trên cơ sở chuyển đổi Chi nhánh của Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02 có vốn điều lệ là 25.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 chiếm 51% vốn điều lệ.



Dương Tất Khiêm

Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Huy Hưng

Kế toán trưởng